

Số: 13/2019/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu, máy móc nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 197/TTr-SNN ngày 02 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu, máy móc nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La (có các Phụ lục về đơn giá bồi thường, hỗ trợ và nguyên tắc, phương pháp áp dụng kèm theo).

Điều 2. Xử lý những trường hợp phát sinh

Trong từng dự án cụ thể, đối với hạng mục cây cối, hoa màu, máy móc nông nghiệp, thủy sản không có trong quy định tại quyết định này, UBND tỉnh giao UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm tính toán áp dụng đơn giá bồi thường hỗ trợ của tài sản cùng nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản cùng nhóm hoặc tương đương thì UBND cấp huyện chỉ đạo Tổ chức

làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị tài sản đó theo thực tế và gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định và trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, đã hoặc đang tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa chi trả tiền:

- Trường hợp do cơ quan nhà nước thì thực hiện tính toán và phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ ban hành theo Quyết định này (*áp dụng đối với trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho toàn bộ dự án*).

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không chấp hành quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ mà lỗi thuộc về người bị thu hồi đất thì không thực hiện điều chỉnh, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các dự án chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thì thực hiện tính toán và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2019.

Quyết định này thay thế Phần II; Mục K, Phần IV; Mục 1, Phần V, Phụ lục 01 Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 50b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Tráng Thị Xuân



Phụ lục 01

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SON LA**

(Kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
A	CÂY HÀNG NĂM			
I	Cây lương thực			
1	Lúa ruộng	Đồng/m ²	4.800	
2	Lúa nương	”	3.000	
3	Ngô	”	3.000	
4	Sắn			
a	Sắn giống địa phương	Đồng/m ²	1.700	
b	Sắn giống mới	Đồng/m ²	2.500	
5	Khoai lang	Đồng/m ²	10.200	
6	Khoai sọ	Đồng/m ²	15.000	
7	Khoai tây	Đồng/m ²	16.500	
II	Cây thực phẩm			
1	Lạc	Đồng/m ²	5.500	
2	Vừng	Đồng/m ²	5.600	
3	Đậu tương	Đồng/m ²	4.200	
4	Đậu xanh	Đồng/m ²	4.000	
5	Đậu đen	Đồng/m ²	3.300	
6	Dong, Riêng	Đồng/m ²	3.100	
7	Cây thực phẩm khác	Đồng/m ²	1.500	
III	Cây rau màu			
1	Rau ăn lá	Đồng/m ²	13.600	
2	Rau lấy quả	Đồng/m ²	16.500	
3	Rau lấy củ hoặc lấy thân	Đồng/m ²	22.700	
4	Hỗ trợ tiền làm giàn cho cây trồng leo (ngoại trừ đậu, đỗ)			
a	Giàn không có cột bê tông			
	- Năm thứ nhất	Đồng/m ²	4.000	
	- Năm thứ hai	Đồng/m ²	1.000	
b	Giàn có cột bê tông			
	- Năm thứ nhất	Đồng/m ²	8.000	
	- Năm thứ hai	Đồng/m ²	6.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	- Năm thứ ba	Đồng/m ²	4.000	
IV	Đồng cỏ chăn nuôi bò	Đồng/m²	4.000	
V	Cây hoa			
a	Hoa Cúc	đồng/m ²	6.500	
b	Hoa lily	đồng/m ²	45.300	
c	Hoa Lay ơn	đồng/m ²	23.300	
d	Hoa Hồng			
	- Năm thức nhất	đồng/m ²	26.700	
	- Từ năm thứ hai	đồng/m ²	36.000	
VI	Cây Dâu tằm	Đồng/m²	2.200	
VII	Cây Bông	Đồng/m²	2.300	
VIII	Cây dược liệu (trồng dưới 2 năm tuổi)			
1	Cây Sa nhân	Đồng/cây	5.000	
		Đồng/m ²	5.100	
2	Cây Y dĩ	Đồng/m ²	10.800	
3	Đinh lăng	Đồng/cây	8.800	
4	Ba kích tím	Đồng/cây	9.400	
5	Thìa canh	Đồng/cây	3.900	
6	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu	Đồng/cây	2.900	
7	Thanh hao hoa vàng	Đồng/cây	2.000	
8	Sâm câu	Đồng/cây	9.900	
9	Kim tiền thảo giống	Đồng/cây	700	
10	Tam thất bắc	Đồng/cây	18.200	
11	Tam thất nam	Đồng/khóm	4.700	
12	Nghệ đen	Đồng/khóm	2.200	
13	Ích mẫu	Đồng/cây	700	
14	Ac ti sô (Artichoke)	Đồng/cây	12.100	
15	Hà thủ ô trắng	Đồng/cây	5.800	
16	Hà thủ ô đỏ	Đồng/cây	9.400	
17	Diệp hạ châu, Bông mã đề	Đồng/cây	600	
18	Gối hạc	Đồng/cây	9.400	
19	Hoàng tinh hoa đỏ	Đồng/cây	7.200	
20	Hoàng đằng	Đồng/cây	7.200	
21	Thiên niên kiện	Đồng/cây	3.300	
22	Đỗ trọng	Đồng/cây	5.500	
23	Chè hoa vàng	Đồng/cây	17.600	
24	Bình vôi tím	Đồng/cây	22.000	



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
20	Các loại cây dược liệu khác	Đồng/cây	2.200	
		Đồng/m ²	15.400	
IX Cây Dừa				
1	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	1.500	
2	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	4.700	
X Cây Chuối				
1	Cây nhỏ (có thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống)	Đồng/cây	8.000	
2	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	Đồng/cây	35.000	
XI Cây Đu đủ				
1	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất 0,5 m trở xuống)	Đồng/cây	2.400	
2	Cây chưa cho thu hoạch (có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên)	Đồng/cây	8.000	
3	Cây đã cho thu hoạch			
a	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	30.000	
b	Cây cho quả từ 3 đến 5 năm	Đồng/cây	45.000	
c	Cây cho quả từ trên 5 năm	Đồng/cây	55.000	
XII Cây Mía				
1 Giống mía mới				
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	4.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	5.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	5.500	
-	Năm thứ tư	Đồng/m ²	5.200	
2 Giống mía cũ				
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	2.500	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	3.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	3.500	
-	Năm thứ tư	Đồng/m ²	3.200	
B CÂY LÂU NĂM				
I Cây công nghiệp				
1 Cây Cà phê				
1.1 Cây đang chăm sóc				
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	10.400	
		Đồng/cây	20.800	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	11.900	
		Đồng/cây	23.800	

Handwritten signature or mark.


STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	13.800	
		Đồng/cây	27.600	
1.2	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cho quả dưới 3 năm	Đồng/m ²	22.800	
		Đồng/cây	45.600	
-	Cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/m ²	23.800	
		Đồng/cây	47.600	
-	Cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	25.800	
		Đồng/cây	51.600	
-	Cho quả trên 10 năm	Đồng/m ²	23.300	
		Đồng/cây	46.600	
2	Cây Chè			
2.1	Chè giống cũ			
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.100	
		Đồng/cây	6.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.300	
		Đồng/cây	6.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	17.800	
		Đồng/cây	9.900	
b)	Cây đã cho thu hoạch			
-	Thu hoạch dưới 3 năm	Đồng/m ²	22.300	
		Đồng/cây	12.400	
-	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/m ²	25.000	
		Đồng/cây	13.900	
-	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	31.300	
		Đồng/cây	17.400	
-	Thu hoạch trên 10 năm	Đồng/m ²	29.500	
		Đồng/cây	19.000	
2.2	Chè giống mới: Đài Loan, Nhật Bản ...			
a)	Cây đang trong thời kỳ chăm sóc			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	10.700	
		Đồng/cây	9.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	11.900	
		Đồng/cây	11.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	17.400	
		Đồng/cây	9.700	
b)	Cây đã cho thu hoạch			
-	Thu hoạch dưới 3 năm	Đồng/m ²	22.600	
		Đồng/cây	14.500	
-	Thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/m ²	25.200	
		Đồng/cây	16.000	



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-	Thu hoạch từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/m ²	30.400	
		Đồng/cây	17.500	
-	Thu hoạch trên 10 năm	Đồng/m ²	29.100	
		Đồng/cây	24.000	
3	Cây cao su			
3.1	Cây trồng năm thứ nhất	Đồng/ha	114.837.000	
		Đồng/cây	230.000	
3.2	Cây trồng năm thứ hai	Đồng/ha	172.084.000	
		Đồng/cây	344.000	
3.3	Cây trồng năm thứ ba	Đồng/ha	218.464.000	
		Đồng/cây	437.000	
3.4	Cây trồng năm thứ tư	Đồng/ha	258.456.000	
		Đồng/cây	517.000	
3.5	Cây trồng năm thứ năm	Đồng/ha	299.196.000	
		Đồng/cây	598.000	
3.6	Cây trồng năm thứ sáu	Đồng/ha	339.438.000	
		Đồng/cây	679.000	
3.7	Cây trồng năm thứ bảy	Đồng/ha	381.271.000	
		Đồng/cây	763.000	
3.8	Cây trồng năm thứ tám	Đồng/ha	424.787.000	
		Đồng/cây	850.000	
3.9	Cây cao su từ năm thứ 9	Đồng/ha	446.024.000	
		Đồng/cây	892.000	
3.10	Cây cao su từ năm thứ 10 đến năm thứ 13	Đồng/ha	451.646.000	
		Đồng/cây	903.000	
3.11	Cây cao su từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	Đồng/ha	471.342.000	
		Đồng/cây	943.000	
3.12	Cây cao su từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/ha	485.666.000	
		Đồng/cây	971.000	
II	Cây ăn quả			
1	Cây ăn quả loại I			
1.1	Nhãn, Vải thiều, Xoài, Bơ, Hồng giòn			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	57.200	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	75.900	
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	100.100	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.500	


98

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	16.000	
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	35.000	
-	Cây trồng từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	52.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	240.000	
-	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	480.000	
-	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.440.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	3.000.000	
d	Nhãn, Hồng giòn, Bơ ghép			
-	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	530.000	
-	Cây cho quả từ 5 đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.800.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	3.750.000	
1.2	Hồng, Bưởi, Cam, Quýt, Na			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	62.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	100.000	
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	123.000	
b	Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.000	
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	15.000	
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	34.000	
-	Cây trồng từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	50.000	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	245.000	
-	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	600.000	
-	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	Đồng/cây	1.050.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	1.400.000	
1.3	Cây Mận, Mơ, Đào			
a	Cây ghép, chiết chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	45.000	



Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	65.000	
- Trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	90.000	
b Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	4.000	
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	6.800	
- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	13.000	
- Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	30.000	
- Cây trồng từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	47.000	
c Cây đã cho thu hoạch			
- Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	150.000	
- Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	300.000	
- Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	Đồng/cây	600.000	
- Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	800.000	
- Riêng cây Mận Hậu cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	500.000	
2 Cây ăn quả loại II			
2.1 Cây Roi; Me			
a Cây chưa cho thu hoạch			
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	5.000	
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	10.000	
- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	16.000	
- Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	24.000	
b Cây đã cho thu hoạch			
- Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	80.000	
- Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	150.000	
- Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	Đồng/cây	310.000	
- Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	390.000	
2.2 Cây Mít			
a Cây ghép chưa cho thu hoạch			
- Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	75.000	
- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	108.000	
- Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	125.000	
b Cây trồng bằng hạt chưa cho thu hoạch			
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	6.000	
- Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	12.000	

SB




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	19.200	
	Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	28.800	
c	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	300.000	
-	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	800.000	
-	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	Đồng/cây	1.400.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	1.600.000	
3	Cây ăn quả loại III (Chanh; ổi, lựu, khế và các cây khác tương đương)			
a	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến dưới 0,5 m	Đồng/cây	3.500	
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,5 m trở lên	Đồng/cây	5.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	Đồng/cây	13.000	
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	22.000	
b	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	55.000	
-	Cây cho quả từ 3 đến dưới 5 năm	Đồng/cây	90.000	
-	Cây cho quả từ 5 đến 10 năm	Đồng/cây	170.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	320.000	
4	Cây Trám			
4.1	Cây chưa cho thu hoạch			
a	Cây trồng dưới 1 năm tuổi	Đồng/cây	50.000	
b	Cây trồng từ 1 đến 2 năm tuổi	Đồng/cây	100.000	
c	Cây trồng từ 2 năm tuổi trở lên	Đồng/cây	150.000	
4.2	Cây trồng cho thu hoạch			
a	Cây trồng cho thu hoạch dưới 3 năm tuổi	Đồng/cây	450.000	
b	Cây trồng cho thu hoạch từ 3 đến dưới 5 năm tuổi	Đồng/cây	780.000	
c	Cây trồng cho thu hoạch từ 5 đến 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.100.000	
d	Cây trồng cho thu hoạch trên 10 năm tuổi	Đồng/cây	1.500.000	
5	Cây chanh leo (đã bao gồm giàn và trụ)			
5.1	Cây chưa cho thu hoạch			
a	Giàn không phải cột bê tông			
-	Cây trồng bằng hạt	Đồng/cây	39.000	
-	Cây ghép	Đồng/cây	51.000	
b	Giàn có cột bê tông			
-	Cây trồng bằng hạt	Đồng/cây	48.800	
-	Cây ghép	Đồng/cây	63.800	




STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
5.2	Cây cho thu hoạch (có giàn không phải cột bê tông)			
a	Cây trồng bằng hạt			
-	Cây trồng cho thu hoạch năm 1 tuổi	Đồng/cây	101.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 2 năm tuổi	Đồng/cây	126.000	
b	Cây ghép			
-	Cây ghép cho thu hoạch 1 năm tuổi	Đồng/cây	124.000	
-	Cây ghép cho thu hoạch trên 2 năm tuổi	Đồng/cây	307.000	
5.3	Cây cho thu hoạch (có giàn trụ cột bê tông)			
a	Cây trồng bằng hạt			
-	Cây trồng cho thu hoạch năm 1 tuổi	Đồng/cây	581.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 2 năm tuổi		606.000	
b	Cây ghép			
-	Cây ghép cho thu hoạch 1 năm tuổi	Đồng/cây	581.000	
-	Cây ghép cho thu hoạch trên 2 năm tuổi	Đồng/cây	606.000	
6	Cây thanh long (đã bao gồm cột trụ)			
6.1	Trụ cột bê tông			
a	Cây trồng chưa thu hoạch	đồng/Trụ	270.000	
b	Cây trồng cho thu hoạch từ 1 đến 2 năm tuổi	đồng/Trụ	309.000	
c	Cây trồng cho thu hoạch từ 2 đến 3 năm tuổi	đồng/Trụ	328.000	
d	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm tuổi	đồng/Trụ	400.000	
6.2	Trụ không phải cột bê tông			
a	Cây trồng chưa thu hoạch	đồng/Trụ	90.000	
b	Cây trồng cho thu hoạch từ 1 đến 2 năm tuổi	đồng/Trụ	125.000	
c	Cây trồng cho thu hoạch từ 2 đến 3 năm tuổi	đồng/Trụ	269.000	
d	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm tuổi	đồng/Trụ	300.000	
7	Cây dâu tây	đồng/m²	8.000	
III	Cây lấy gỗ (Gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm III, Gỗ thường tính từ nhóm IV đến nhóm VIII)			
1	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	3.200	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	2.500	
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	5.300	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	4.200	
3	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	12.000	
	Gỗ thường	Đồng/cây	8.500	
4	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	29.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	17.000	
5	Cây trồng từ 4 năm đến khép tán			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	76.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	42.000	
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	155.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	105.000	
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,5 m đến 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	170.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	120.000	
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)			
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây	250.000	
-	Gỗ thường	Đồng/cây	180.000	
IV	Rừng trồng thuộc các dự án lâm nghiệp: (nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)			
-	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng			
-	Cây trồng dưới 4 năm (trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng			
-	Cây trồng từ năm thứ 4 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu			
v	Cây Tre			
1	Cây mới trồng	Đồng/cây	15.000	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	”	25.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	”	36.000	
VI	Cây Bương			



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Cây mới trồng	Đồng/cây	22.700	
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây	35.000	
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây	60.000	
VII	Cây Măng Sặt và một số cây măng có giá trị tương đương	Đồng/m ²	25.000	
VIII	Cây Quế			
1	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	4.500	
2	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	Đồng/cây	12.000	
3	Cây trồng từ 2 đến 5 năm	Đồng/cây	40.000	
4	Cây trồng trên 5 năm (có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25cm)	Đồng/cây	95.000	
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	Đồng/cây	160.000	
IX	Cây khác + hàng rào			
1	Hàng rào lưới B40 cọc tre	Đồng/m	91.000	
2	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ	Đồng/cây	92.000	
3	Hàng rào cây sống	Đồng/cây	6.300	
4	Hàng rào tre cọc gỗ	Đồng/cây	4.600	
5	Hàng rào tre cọc tre	Đồng/cây	3.200	
6	Cây Mắc ca ghép			
a)	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây	57.000	
-	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	Đồng/cây	70.000	
-	Cây trồng từ 2 năm trở lên	Đồng/cây	85.000	
b)	Cây đã cho thu hoạch	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	350.000	
-	Cây cho quả từ 3 năm đến 5 năm	Đồng/cây	700.000	
-	Cây cho quả từ 5 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	1.200.000	
7	Cây Sơn Tra			
a)	Cây chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây	2.100	
-	Cây trồng từ 1 đến dưới 2 năm	Đồng/cây	20.000	

58



STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm	Đồng/cây	35.000	
	Cây trồng từ 4 năm trở lên	Đồng/cây	50.000	
b)	Cây đã cho thu hoạch			
-	Cây cho quả dưới 3 năm	Đồng/cây	150.000	
-	Cây cho quả từ 3 năm đến 5 năm	Đồng/cây	250.000	
-	Cây cho quả từ 5 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây	650.000	
-	Cây cho quả trên 10 năm	Đồng/cây	850.000	





Phụ lục 02

**HỖ TRỢ MÁY MÓC NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN KHÁC
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
I	BỂ BIOGAS			
1	Bể Bioga xây	đồng/m ³	1.500.000	
2	Bể Bioga composite (hỗ trợ)	đồng/m ³	5.000.000	
II	LỒNG NUÔI THỦY SẢN			
1	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng sắt	đồng/m ³	400.000	
2	Lồng khung bằng sắt, mặt ghép bằng gỗ	đồng/m ³	350.000	
3	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng tre	đồng/m ³	165.000	
4	Lồng khung bằng gỗ, mặt ghép bằng gỗ	đồng/m ³	330.000	
II	TÀI SẢN KHÁC			
1	Cọn nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào cọn nước)	Đồng/m (đường kính)	1.500.000	
2	Phai thủy lợi do các hộ tự xây dựng			
-	Phai xếp đá, đắp đất	Đồng/m ³	30.000	
-	Phai gỗ, tre	Đồng/m	30.000	
-	Mương đất dẫn nước tưới	Đồng/m	3.600	
-	Máy bột bồng sử dụng sức nước của các hộ gia đình bao gồm máy, lán che, phai dâng, mương dẫn dòng, cọn nước kếp máy bột bồng và các phụ kiện khác	Đồng/máy	3.000.000	
IV	Hỗ trợ công chăm sóc, bảo vệ rừng; Mức hỗ trợ 300.000 đồng/ha cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng (trừ thời gian Nhà nước đã chi trả công chăm sóc, bảo vệ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	đồng/ha	300.000	

33



**NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG MỨC GIÁ BỒI THƯỜNG,
HỖ TRỢ VỀ CÂY CỐI, HOA MÀU, MÁY MÓC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

I. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY CỐI, HOA MÀU

1. Về các cây trồng dựa trên kết quả điều tra, khảo sát với các loại đang được trồng phổ biến tại các địa phương trên toàn tỉnh.
2. Về giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (*cây giống, phân bón, công chăm sóc bảo vệ, thuốc bảo vệ thực vật, năng suất, sản lượng...*) hoặc giá trị kinh tế do cây đó mang lại.
3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.
4. Đối với cây trồng tập trung: Thực hiện bồi thường theo cây hoặc theo m² (ha) cây trồng. Tổng số lượng cây được bồi thường cùng một đơn vị diện tích đất không vượt quá quy định về định mức mật độ cây trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với cây trồng chưa có quy định, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc áp dụng mật độ đối với cây trồng tương đương, trong trường hợp có khó khăn vướng mắc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.
5. Đối với cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm, trường hợp số lượng cây trồng vượt $\leq 30\%$ so với định mức mật độ cây trồng quy định thì số cây vượt đó được hỗ trợ 50% đơn giá, nếu vượt $> 30\%$ so với định mức mật độ cây trồng quy định thì số cây vượt đó được hỗ trợ 30% đơn giá.
6. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (*trên cơ sở số lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế*), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.
7. Không bồi thường, hỗ trợ cây trồng phát sinh sau thời điểm thông báo thu hồi đất.
8. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng đang trồng trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm kê và đối với cây trồng lâu năm phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng mới được chặt hạ hoặc di chuyển.



9. Đối với một số loại cây trồng đã cho thu hoạch nhưng tại thời điểm kiểm kê các hộ gia đình đã thực hiện một số biện pháp phục hồi như cưa đốn, cưa cành để chiết ghép thì áp dụng như sau:

+ Đối với cây ăn quả áp dụng theo đơn giá cây tính từ thời điểm thực tế năm trồng (theo tuổi cây cho thu hoạch trước khi cưa cành, chiết ghép).

+ Đối với cây cà phê áp dụng theo đơn giá cây tính từ thời điểm thực tế năm trồng (theo tuổi cây trước khi cưa đốn, chăm sóc phục hồi).

10. Đối với cây ăn quả đã cưa thân, cành và thực hiện chiết, ghép thì áp dụng đơn giá bồi thường tính theo thời điểm năm trồng (theo tuổi cây trước khi cưa cành chiết, ghép).

11. Đối với cây mọc hoang dại nhưng có sự chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường 30% cây cùng loại hoặc cây có giá trị tương đương.

12. Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư vốn trồng trên diện tích đất lâm nghiệp bị thu hồi, trường hợp số cây trồng vượt định mức mật độ cây trồng thì hỗ trợ như sau:

+ Vượt $\leq 50\%$ so với định mức quy định thì được hỗ trợ 70% đơn giá.

+ Vượt $> 50\%$ so với định mức quy định thì được hỗ trợ 50% đơn giá.

13. Đối với giống cây trồng, những cây giống có bầu vận chuyển được thì hỗ trợ cước vận chuyển và các chi phí phát sinh do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt; còn cây giống không di chuyển được thì thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

II. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ MÁY MÓC NÔNG NGHIỆP VÀ HỖ TRỢ KHÁC

1. Chỉ bồi thường đối với những tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển máy móc nông nghiệp:

- Trường hợp phải tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt: Được hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ sử dụng đất lập dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt, hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Trường hợp không phải tháo dỡ, lắp đặt: Được hỗ trợ chi phí di chuyển, chi phí này do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Trường hợp di chuyển hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nếu có thiệt hại được bồi thường thiệt hại do di chuyển gây ra chi phí này thì chủ sử dụng đất cùng tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập biên bản xác định cụ thể mức độ thiệt hại. Trên cơ sở biên bản xác định mức độ thiệt hại tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng tổng hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trình UBND cấp huyện phê duyệt.